

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	 Gia đất (K000) điều chỉnh gia đất (đang)	
	Các đoạn đường còn lại	80	1,1
XIV	XÃ ĐA QUYN		
	Khu vực I		
1	Đường ĐT 729		
1.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 46, BD 108 (giáp Tà Năng) đến hết thửa 26, BD 108	160	2,3
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 46, BD 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 89, BD 109 (Hội trường thôn Chợ Réh)	220	2,1
1.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, BD 109 đến hết thửa 504, BD 97	150	2,1
1.4	Từ giáp thửa 89, BD 109 (Hội trường thôn Chợ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 103, BD 98	280	1,7
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BD 109 đến hết thửa 523, BD 97	130	1,6
2	Đường DH 6		
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, BD 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, BD 98)	250	1,8
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, BD 98) đến ngã ba hết thửa 132, BD 122 (đường xuống cầu K61)	190	1,9
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, BD 122 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, BD 123	190	1,8
2.4	Từ giáp thửa (167, BD 123) đến ngã ba hết thửa 57, BD 126 (hướng xuống cầu K64)	150	1,8
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, BD 126 đến ngã ba hết thửa 26, BD 127	150	1,8
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, BD 127 đến ngã ba hết thửa 670, BD 115 và hết thửa 366, BD 115	190	1,9
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, BD 115 (nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, BD 116	180	1,9
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba cạnh thửa 606, BD 97 đi thửa 468, BD 97 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, BD 97	130	1,7
2	Từ ngã ba giáp thửa 468, BD 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, BD 97	100	1,6
3	Từ ngã ba giáp thửa 177, BD 97 đến hết thửa 174, BD 97	100	1,6
4	Từ ngã ba thửa 594, BD 97 đến ngã tư cạnh thửa 36, BD 109	190	1,6
5	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BD 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, BD 109	190	1,6
6	Từ thửa 106, BD 109 đến hết thửa 4, BD 110	150	1,6
7	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 132, BD 109; từ ngã tư thửa 37 đến ngã ba thửa 77, BD 109	150	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Từ thửa 148, BĐ 109 đến hết thửa 95, BĐ 109	110	1,6
9	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, BĐ 98 đến hết trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, BĐ 98)	160	1,7
10	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, BĐ 98) đến hết thửa 48, BĐ 75	150	1,7
11	Từ giáp thửa 48, BĐ 75 đến công hết thửa 119, BĐ 54 và hết thửa 120, BĐ 54	120	1,6
12	Từ công giáp thửa 119, BĐ 54 và giáp thửa 120, BĐ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45)	110	1,3
13	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45) đến cầu cạnh thửa 41, BĐ 22	110	1,3
14	Từ ngã ba cạnh thửa đất 20, BĐ 87 đến hết thửa 38, BĐ 90	110	1,3
15	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 70, BĐ 123 đến ngã ba cạnh thửa 08, BĐ 135 và hết thửa 158, BĐ 123	120	1,4
16	Từ ngã ba giáp thửa 08, BĐ 135 và giáp thửa 150, BĐ 123 đến hết thửa 37, BĐ 163 và hết thửa 63, BĐ 163	90	1,3
17	Từ giáp thửa 37, BĐ 163 và giáp thửa 63, BĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 139	120	1,3
18	Từ ngã ba cạnh thửa 26, BĐ 127 đến ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 139	140	1,3
19	Từ ngã ba cạnh thửa 08, BĐ 135 đến hết thửa 259, BĐ 122	110	1,4
20	Từ ngã ba cạnh thửa 73, từ BĐ 123 đến giáp thửa 76, BĐ 124	80	1,4
21	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 126 đến hết thửa đất số 78, BĐ 126	100	1,3
22	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 122 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến hết thửa 15, BĐ 34 (giáp xã Tà Năng)	110	1,4
23	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 127 đến hết thửa 03, BĐ 138	80	1,3
24	Từ ngã ba cạnh thửa 64, BĐ 127 đến hết thửa 43, BĐ 126	100	1,3
25	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 127 đến giáp thửa 127, BĐ 128 (trạm Công an huyện)	140	1,4
26	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 128 đến hết thửa 46, BĐ 127; đến hết thửa 87, BĐ 128;	110	1,3
27	Từ thửa 127, BĐ 128 (trạm Công an huyện) đến hết Xi nghiệp Vàng	90	1,3
28	Từ giáp thửa 52, BĐ 116 đến hết thửa 479, BĐ 105	90	1,4
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	80	1,2

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Quốc lộ 20		
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ 100)	1.810	1,9
1.2	Từ đường hẻm 1110 (cạnh thửa 137, BĐ 100) đến công văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (thửa 271 và 230 gốc; BĐ 101)	1.990	1,9
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ 83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	2.280	1,9
1.4	Từ giáp nhà số 1024 (thửa 639, BĐ 83) và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83	2.420	1,9
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, BĐ 83 và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83 đến giáp đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86)	2.640	1,8
1.6	Từ đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86) đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87)	2.820	1,9
1.7	Từ đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và giáp nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87) đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87)	3.170	1,9
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ	3.520	2,0
1.9	Từ thửa 12, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BĐ 69) và đường hẻm đối diện	3.650	2,0
1.10	Từ đường hẻm 915 (cạnh thửa 293, BĐ 69) Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69)	3.900	2,0
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và hết thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỹ Chấn Dưỡng)	4.090	1,9
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và giáp thửa 51, BĐ 50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ 69) và hẻm đối diện	4.390	2,3
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và hết thửa 326, BĐ 48	4.520	2,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương (từ thửa 326, BĐ 48) 326 đến đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 263, BĐ 48	4.610	2,3
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48	4.970	2,3
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	5.220	2,3
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bên xe Đức Trọng và hết thửa 48, BĐ 49	5.810	2,3
1.18	Từ bên xe Đức Trọng và giáp thửa 48, BĐ 49 đến đường Hà Huy Tập và hết bên xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71)	5.790	2,4
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bên xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71) đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, BĐ 43)	7.450	2,4
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, BĐ 43) đến đường Đinh Tiên Hoàng	7.670	2,9
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, BĐ 57	7.830	2,9
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, BĐ 57 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57)	7.980	2,9
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57) đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	8.140	2,9
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	7.980	2,9
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, BĐ 40)	7.820	2,2
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, BĐ 28	7.760	2,4
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, BĐ 28 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28)	7.610	2,0
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28) đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ 28	7.460	2,0
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, BĐ 26 (thửa 385 gốc, tờ 26))	7.310	2,0
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ 26 (thửa 240 gốc)	7.150	2,0
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ 30	6.950	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 21, BĐ 30	6.740	1,9
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 21, BĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	6.540	1,9
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	6.340	1,9
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ 15 và hết đất Cty Điện lực	6.150	1,9
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ 15	5.920	1,9
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ 15 đến hết thửa 177 và 227, BĐ 13	6.000	1,9
1.38	Từ giáp thửa 177 và 227, BĐ 13 đến đường Trần Khắc Chung và hết đất thửa 102, BĐ 17	5.510	1,4
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 102, BĐ 17 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, BĐ 18	4.970	1,4
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, BĐ 18 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ 07	4.600	1,5
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và hết thửa 412, BĐ 07	4.090	1,5
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và giáp thửa 412, BĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.860	1,6
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Phú Hội)		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 101 (cạnh xưởng cưa) đến hết thửa 558, BĐ 101	490	2,2
2.2	Từ giáp thửa 558, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 904, BĐ 101	480	2,2
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, BĐ 100	490	2,2
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, BĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 100	300	2,2
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thi)		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100	490	2,2
4.2	Từ ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 100; đến hết thửa 64, BĐ 100	300	2,2
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, BĐ 101 đến ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10)	510	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 đi theo hướng thửa 339, BĐ 100 đến hết đường; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, BĐ 101	430	2,1
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, BĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ 83	410	2,1
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, BĐ 83 đến hết thửa 862, BĐ 83	380	1,4
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, BĐ 83 đến giáp thửa 758, BĐ 83	380	1,4
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 357, BĐ 82	410	2,1
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10) đến nương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, BĐ 100	430	2,1
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 100 đến nương nước cạnh thửa 248, BĐ 82	430	2,1
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ 100 theo hướng đi thửa 182, BĐ 100 đến hết đường	410	2,1
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 100 đến hết thửa 41, BĐ 100 (nhà ông Sáu)	410	2,1
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064)		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 299, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101	510	2,1
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101	500	2,1
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	490	2,1
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 101 đến thửa hết thửa 938, BĐ 101 và đến giáp thửa 939, BĐ 101	500	2,2
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, BĐ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, BĐ 101)	480	2,2
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, BĐ 101 đến hết thửa 191, BĐ 101	410	1,5
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 101 đến hết thửa 854, BĐ 101 và đến hết thửa 264, BĐ 101	430	1,5
8	Đường hẻm cạnh thửa 1146, BĐ 83 đến hết thửa 538, BĐ 83 và giáp thửa 554, BĐ 83	500	2,2
9	Đường hẻm cạnh thửa 405, BĐ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 83	500	2,2
10	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (gần trụ sở Tổ dân phố 50)		
10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 715, BĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83	510	2,2
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, BĐ 83 đến hết thửa 1142, BĐ 83 và đến giáp thửa 423, BĐ 83	440	2,1



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BD 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, BD 83 đến hết thửa 130, BD 83 và đến hết thửa 689, BD 83	480	2,2
10.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, BD 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BD 83	490	2,2
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BD 83 đến ruộng nước cạnh thửa 248, BD 82	480	2,2
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 393, BD 82 đến hết thửa 235, BD 82	380	1,5
10.7	Từ giáp thửa 689, BD 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BD 83	480	2,2
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BD 83 đến giáp thửa 731, BD 83	480	2,2
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, BD 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BD 83)	510	2,2
10.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BD 83) đến ngã ba giáp thửa 132, BD 83	500	2,2
10.11	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BD 83 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, BD 83)	490	2,2
11	Đường hẻm cạnh thửa 250, BD 83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	490	2,2
12	Đường hẻm cạnh thửa 244, BD 83 đến hết đường	490	2,2
13	Đường hẻm cạnh thửa 908, BD 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến ruộng nước cạnh thửa 215, BD 83	490	2,2
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BD 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BD 83)	510	2,2
15	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20		
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 775, BD 86 đến ngã ba cạnh thửa 365, BD 86	500	1,8
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BD 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, BD 87	480	1,8
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BD 87 đi qua thửa 216, BD 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, BD 86 và đến hết thửa 438, BD 86	440	1,8
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, BD 86 đến ngã ba cạnh thửa 361, BD 86 và đến giáp thửa 445, BD 86	480	1,6
16	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BD 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, BD 87 và đến hết thửa 383	500	2,0
16.2	Từ giáp thửa 383, BD 87 đến ngã tư cạnh thửa 132, BD 87	500	2,0
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, BD 87 đến giáp thửa 212, BD 87	500	1,5
17	Đường hẻm cạnh thửa 101, BD 87	310	2,0
18	Đường hẻm cạnh thửa 305, BD 87	500	2,0

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
19	Đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87	380	2,0
20	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20		
20.1	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến giáp thửa 313, BĐ 69	500	2,0
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, BĐ 88	480	2,0
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, BĐ 88 đi thửa 12, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, BĐ 88; đến hết thửa 251, BĐ 69	410	2,0
21	Đường hẻm cạnh thửa 140, BĐ 69	380	2,0
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 69	530	2,0
23	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ) - Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 51; đến giáp đường Lý Thái Tổ (ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 51)	500	2,0
24	Đường hẻm 856 Quốc lộ 20 cạnh thửa 188, BĐ 51 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, BĐ 51)	380	1,5
25	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20		
25.1	Từ ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 51 đi thửa 104, BĐ 51 đến hết thửa 246, BĐ 51	580	2,0
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 51	380	2,0
26	Đường hẻm cạnh thửa 66, BĐ 69 đến hết thửa 78, BĐ 69	630	1,6
27	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20		
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, BĐ 48 đến đến giáp đường Phạm Hùng (thửa 307, BĐ 48) và đến giáp thửa 64, BĐ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, BĐ 48 đến giáp thửa 646 BĐ 48; đến giáp thửa 394, BĐ 48 và đến hết thửa hết thửa 715 và giáp thửa 414, BĐ 48	510	1,8
27.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, BĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ 47	440	1,8
28	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20		
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 31, BĐ 69 đến hết thửa 77, BĐ 69 và hết thửa 157, BĐ 73	700	2,0
28.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 69 và giáp thửa 157, BĐ 73 đến giáp đường Ngô Mây (hết thửa 377, 81, BĐ 69)	530	2,0
29	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20		
29.1	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 69 (Rửa xe Đức Trọng) đến giáp thửa 121, BĐ 73	630	1,8
29.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 73 đến hết thửa 416, BĐ 73	500	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
29.3	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 73 và thửa 10, BĐ 69 đến giáp thửa 106, BĐ 73	500	1,6
29.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, BĐ 73 đến hết thửa 106, BĐ 73	500	1,6
29.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, BĐ 73 đến hết thửa 431, BĐ 73	500	2,0
30	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ 71)	700	1,5
31	Đường hẻm cạnh thửa 124, BĐ 48 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, BĐ 48)	500	1,5
32	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, BĐ 43	1.300	1,8
33	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ 43)	1.460	2,2
34	Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Tú Xương)	1.440	2,2
35	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, BĐ 28 đến giáp thửa 355, BĐ 28; đến đường Nguyễn Tuấn	960	1,8
36	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)		
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)	960	2,2
36.2	Từ đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21, BĐ 32	860	2,2
37	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, BĐ 26	590	2,2
38	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ 26	440	2,2
39	Đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 đến mương cạnh thửa 985 và 990 BĐ 29	450	2,2
40	Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, BĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	1.080	2,2
41	Đường vào sân bay	3.800	2,3
41.1	Đường hẻm nối đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát (thửa 05, BĐ 14)	630	2,2
42	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	840	2,2
43	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17		
43.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17 đến giáp mương nước (hết thửa 63, BĐ 17)	640	2,2
43.2	Từ mương nước (giáp thửa 63, BĐ 17) đến hết đường	360	2,2
44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, BĐ 17 (Bưu điện Liên Khương) đến hết thửa 347, BĐ 17	640	2,2
45	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 95, BĐ 17) đến giáp mương (cạnh thửa 64, BĐ 17) và đến giáp thửa 86, BĐ 17	640	2,2
46	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 534, BĐ 07) đến mương nước (cạnh thửa số 1032, BĐ 07)	410	2,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
47	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20		
47.1	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 07 đến hết thửa 671, BĐ 07 và hết thửa 835, BĐ 07	530	2,0
47.2	Từ giáp thửa 835, BĐ 07 đến hết đường	480	2,0
48	Đường hẻm 17 Quốc lộ 20- cạnh thửa 414 , BĐ 07	330	2,0
49	Quốc lộ 27		
49.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.810	1,5
49.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 208, BĐ 06) đến hết thửa 84, BĐ 06	560	1,3
49.2.1	Từ góc thửa 60, BĐ 06 đến hết thửa 49, BĐ 05	440	1,4
49.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 05	440	1,4
49.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 293, BĐ 06) đến hết thửa 128, BĐ 06	560	1,3
49.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 182, BĐ 05) đến hết thửa 49, BĐ 05	560	1,3
49.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 142, BĐ 05) đến hết đường	550	1,3
49.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 270, BĐ 05) đến hết đường	550	1,3
49.7	Đường hẻm cạnh thửa 265, BĐ 05 (giáp ranh Liên Hiệp) đến hết đường	440	1,3
50	Đường cao tốc		
50.1	Từ thửa 177, BĐ 13 và thửa 142, BĐ 13 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 50, BĐ 13	5.510	1,4
50.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 50, BĐ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.780	1,4
50.3	Đường hẻm số 30 - ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 13 đến hết đường	380	1,3
50.4	Từ ngã ba cạnh thửa 997, BĐ 07 đến giáp ngã 5 nương thủy lợi	530	1,3
50.5	Từ ngã ba cạnh thửa 69, BĐ 07 đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, BĐ 07 đến đường cao tốc	530	1,3
50.6	Từ ngã ba cạnh thửa 731, BĐ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 nương thủy lợi	530	1,3
51	Đường Lê Thị Pha		
51.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 1096, BĐ 07	940	2,1
51.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 1096, BĐ 07 đến nương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và hết thửa 850, BĐ 07	900	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
51.3	Từ ruộng nước cạnh thửa 281, BD 07 và giáp thửa 850, BD 07 đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 126, BD 07	850	1,7
51.4	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, BD 07 đến hết thửa 13, BD 07	700	1,7
51.5	Từ giáp thửa 13, BD 07 đến đường gom dân sinh	660	1,7
51.6	Đường hẻm giáp đường Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, BD 07) đến đường Nguyễn Trường Tộ	450	1,7
52	Đường Triệu Quang Phục	630	1,7
53	Đường Tổ Hữu	610	1,7
54	Đường Tân Đà		
54.1	Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	560	1,7
54.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	660	1,7
55	Đường Lý Nam Đế		
55.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BD 07)	1.070	2,1
55.2	Từ giáp trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BD 07) đến đường Tân Đà	840	2,1
55.3	Đường hẻm cạnh thửa 682, BD 07 đến đường cao tốc	550	2,1
56	Đường Lê Văn Tám		
56.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BD 06)	1.100	1,8
56.2	Từ giáp thửa 89, BD 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	1.070	1,7
56.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BD 06) đến đường cao tốc	1.070	1,7
56.4	Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, BD 06) đến hết đường	590	1,7
56.5	Đường hẻm cạnh thửa 16, BD 06 đến hết đường	590	1,7
56.6	Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, BD 06) đến hết đường	560	1,7
56.7	Đường hẻm cạnh thửa 17, BD 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	1.070	1,7
57	Đường Nguyễn Trường tộ		
57.1	Từ ngã ba cạnh thửa 529, BD 07 đến ruộng nước	610	1,7
57.2	Từ giáp ruộng nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 613, BD 7	600	1,7
57.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 613, BD 7 đến đường Tân Đà	590	1,7
57.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	480	1,6
58	Đường Trần Khắc Chung	980	2,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
58.1	Đường hẻm 68/13 - cạnh thửa 500, BĐ 07 đến hết đường (hết thửa 358, BĐ 07)	910	1,9
59	Đường Phù Đồng Thiên Vương	1.140	1,4
60	Đường Cao Bá Quát		
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, BĐ 30	1.160	2,3
60.2	Từ giáp thửa 236 và 57, BĐ 30 đến ngã ba hết thửa 198, BĐ 29	720	1,8
60.3	Từ ngã ba giáp thửa 198, BĐ 29 đến hết thửa 187, BĐ 29	510	2,2
61	Đường Ngô Gia Khâm		
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, BĐ 11) và hết thửa 13, BĐ 26	1.460	2,2
61.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, BĐ 11) và giáp thửa 13, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.400	2,2
61.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 11 đi thửa 05, BĐ 11 đến tường sân bay	1.400	2,2
62	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
62.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, BĐ 26	1.880	2,2
62.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, BĐ 26 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ 26	1.870	2,2
62.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ 26	1.850	2,2
62.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ 11	1.880	2,2
62.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ 11 đến đường Ngô Gia Khâm	1.850	2,2
62.6	Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn	1.270	2,1
62.7	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 26	610	2,1
62.8	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ 26	610	2,1
63	Đường Lê Quý Đôn		
63.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, BĐ 26) và hết thửa 314, BĐ 26	1.840	2,2
63.2	Từ ngã ba (giáp thửa 261, BĐ 26) và giáp thửa 314, BĐ 26 đến đường Lương Thế Vinh	1.810	2,1
63.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	550	1,7
64	Đường Chu Văn An		
64.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, BĐ 28	1.840	2,2
64.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, BĐ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.810	2,2
65	Đường hẻm 10 Chu Văn An		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
65.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BD 28 đến hết thửa 515, BD 26	720	1,8
65.2	Từ giáp thửa 515, BD 26 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 BD 26	660	1,9
66	Đường hẻm cạnh thửa 108, BD 28 đến giáp trường mẫu giáo Hòa Mỹ (thửa 183, BD 28)	500	1,6
67	Đường hẻm 12 Chu Văn An		
67.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BD 28 đến ngã ba hết thửa 879, BD 26	720	1,9
67.2	Từ ngã ba giáp thửa 879, BD 26 đến hết thửa 699 và 394, BD 26	660	1,9
68	Đường Nguyễn Tri Phương		
68.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 126, BD 30	1.360	2,2
68.2	Từ ngã ba giáp thửa 126, BD 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, BD 29) và hết thửa 311, BD 29	1.190	2,2
68.3	Từ giáp thửa 311, BD 29 đến hết thửa 954, BD 29	900	1,5
68.3.1	Từ giáp thửa 954, BD 29 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, BD 29	720	1,5
68.4	Đường hẻm cạnh thửa 428, BD 26 (Số 02) đến hết thửa 799, BD 26 - giáp đất xưởng cưa cũ	720	1,8
68.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BD 29 đến hết thửa 920, BD 29	500	2,1
68.6	Từ giáp thửa 920, BD 29 đến giáp thửa 865, BD 29	440	2,1
68.7	Đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa số 258 BD 29	560	2,1
68.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BD 29 đến giáp thửa 303	630	2,1
68.9	Từ giáp thửa số 258, BD 32 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, BD 32)	500	1,4
69	Đường Nguyễn Bính	1.090	1,9
70	Đường Nguyễn Tuân		
70.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, BD 28 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, BD 28)	960	1,8
70.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, BD 28	890	1,7
70.3	Từ giáp thửa 232, BD 28 đến hết thửa 197, BD 28	880	1,7
70.4	Từ giáp thửa 197, BD 28 đến giáp thửa 45, BD 32	860	1,7
70.5	Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, BD 32)	1.090	1,7
71	Đường Hoàng Quốc Việt		
71.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, BD 32	880	1,5
71.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, BD 32 đến hết thửa 321, BD 32	840	1,5
72	Đường Nguyễn Thiện Thuật		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
72.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 17, BD 59 và hết thửa 262, BD 32	1.700	2,4
72.2	Từ giáp thửa 17, BD 59 và giáp thửa 262, BD 32 đến ngã ba giáp thửa 30, BD 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.520	2,4
72.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, BD 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, BD 32	1.340	2,4
72.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BD 32 đến hết thửa 145, BD 32	1.220	2,3
72.5	Đường hẻm đi từ thửa 249, BD 32 đi thửa 132, BD 32 đến giáp thửa 87, BD 32 và đến hết thửa 108, BD 32	500	2,2
72.6	Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, BD 59)	840	2,2
72.7	Đường hẻm cạnh thửa 143, BD 32 đến hết đường	630	1,6
72.8	Đường hẻm cạnh thửa 141, BD 32 đến hết đường	630	1,6
73.	Đường Tô Hiến Thành		
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, BD 59 và hết thửa 61, BD 59	1.690	2,5
73.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, BD 59 và giáp thửa 61, BD 59 đến đường hẻm nối đường Nguyễn Thiện Thuật	1.600	2,5
73.3	Từ đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 1022, BD 59	1.280	2,5
73.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BD 55	720	2,2
73.5	Đường hẻm cạnh thửa 143, BD 59; đường hẻm cạnh thửa 119, BD 59	630	1,6
73.6	Đường hẻm cạnh thửa 889, BD 59 đến hết đường	500	1,5
74	Đường Phan Chu Trinh		
74.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, BD 59	1.720	2,5
74.2	Từ giáp thửa 296, BD 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, BD 59 và hết thửa 213, BD 59	1.600	2,5
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, BD 59 và giáp thửa 213, BD 59 đến hết thửa 985, BD 59	1.280	2,5
74.4	Đường hẻm cạnh thửa 301, BD 55 đến hết đường	630	2,2
74.5	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi đường Nguyễn Thái Học - Từ ngã ba cạnh thửa 658, BD 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, BD 59	660	2,2
74.6	Đường hẻm cạnh thửa 172, BD 59 đến hết đường (giáp thửa 136, BD 59)	630	2,2
74.7	Đường hẻm cạnh thửa 250, BD 59 đến hết đường (hết thửa 798, BD 59)	560	2,2
74.8	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, BD 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BD 59)	720	2,2



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
74.9	Đường hẻm cạnh thửa 1124, BD 55 đến hết thửa 1061, BD 55	720	1,8
74.10	Đường hẻm cạnh thửa 996, BD 59	720	1,8
74.11	Đường hẻm cạnh thửa 998, BD 59	720	1,8
75	Đường Nguyễn Thái Học		
75.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, BD 59 và hết thửa 814, BD 59	1.880	2,7
75.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, BD 59 và giáp thửa 814, BD 59 đến hết thửa 341, BD 59 và hết thửa 1005, BD 59	1.690	3,0
75.3	Từ giáp thửa 341, BD 59 và giáp thửa 1005, BD 59 đến đập tràn và đến cầu	1.440	2,7
75.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, BD 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BD 59) và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BD 59)	670	2,7
75.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, BD 59	500	1,7
76	Đường Phan Bội Châu		
76.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, BD 59 và hết thửa 553, BD 59	1.720	2,5
76.2	Từ thửa 626, BD 59 và giáp thửa 553, BD 59 đến hết thửa 1041, BD 59 và hết thửa 478, BD 59	1.524	2,5
76.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.280	2,4
77	Đường Hàm Nghi		
77.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, BD 60	1.720	2,2
77.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, BD 60 đến hết thửa 07, BD 60 và hết thửa 50, BD 60	1.580	2,2
77.3	Từ giáp thửa 07, BD 60 và giáp thửa 50, BD 60 đến giáp thửa 636, BD 59	1.340	2,2
77.4	Từ thửa 636, BD 59 đến hết thửa 1087, BD 59	660	1,9
77.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, BD 60) đến đường Bùi Thị Xuân	660	1,9
77.6	Đường hẻm cạnh thửa 123, BD 60 đến giáp thửa 48, BD 60	600	1,9
77.7	Đường hẻm cạnh thửa 145, BD 60 đến giáp thửa 147, BD 60	600	1,9
78	Đường Bùi Thị Xuân		
78.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1403, BD 60 và hết thửa 257, BD 60	1.760	2,5
78.2	Từ ngã ba giáp thửa 1403, BD 60 và giáp thửa 257, BD 60 đến hết thửa 149, BD 60 và hết thửa 1322, BD 60	1.580	2,5
78.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.340	2,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
78.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ 60 đến đường Sur Vạn Hạnh	500	1,6
78.5	Đường hẻm cạnh thửa 164, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 61	500	1,5
78.6	Đường hẻm cạnh thửa 1423, BĐ 60 đi thửa 24, BĐ 61 đến hết thửa 587, BĐ 59	500	1,5
79	Đường Sur Vạn Hạnh		
79.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, BĐ 60 và hết thửa 512, BĐ 60	1.760	2,5
79.2	Từ giáp thửa 349, BĐ 60 và giáp thửa 512, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 60 và hết thửa 301, BĐ 60	1.580	2,5
79.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	1.340	2,5
79.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sur Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, BĐ 60)	630	1,8
79.5	Đường hẻm số 56 Sur Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, BĐ 60)	500	1,8
79.6	Đường hẻm số 74 Sur Vạn Hạnh (thửa 392, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, BĐ 60)	500	1,8
79.7	Đường hẻm từ ngã ba cạnh thửa 391, BĐ 60 và thửa 44, BĐ 61 đến hết thửa 35, BĐ 61	480	1,5
80	Đường Cù Chính Lan		
80.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, BĐ 60 và hết thửa 772, BĐ 60	1.760	2,5
80.2	Từ giáp thửa 623, BĐ 60 và giáp thửa 772, BĐ 60 đến ngã ba hết thửa 634, BĐ 60 và hết thửa 747, BĐ 60	1.580	2,5
80.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.340	2,5
80.4	Đường Nguyễn Du		
80.5	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, BĐ 60 và hết thửa 846, BĐ 60	1.760	2,5
80.6	Từ ngã ba giáp thửa 1348, BĐ 60 và giáp thửa 846, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, BĐ 60 và hết thửa 829, BĐ 60	1.580	2,5
80.7	Từ ngã ba giáp thửa 1172, BĐ 60 và giáp thửa 829, BĐ 60 đến đường Cù Chính Lan	1.340	2,3
80.8	Đường hẻm 18 Nguyễn Du - Cạnh thửa 1348, BĐ 60 đến thửa hết 202, BĐ 75	1.080	2,0
81	Đường Lê Thánh Tông		
81.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, BĐ 75 và hết thửa 300, BĐ 75	1.520	2,5
81.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, BĐ 75 và giáp thửa 300, BĐ 75 đến ngã tư hết thửa 233, BĐ 75	1.260	2,5

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
81.3	Từ ngã tư cạnh thửa 233, BD 75 đến đường Nguyễn Du	1.080*	2,1
81.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BD 75) đến hết thửa 225; đến hết thửa 1423, BD 75	630	1,5
81.4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 232, BD 75 đến giáp thửa 134, BD 75	300	1,4
81.5	Đường hẻm cạnh thửa 77, BD 75 đến hết đường	360	1,4
81.6	Đường hẻm cạnh thửa 18, BD 75 đến hết đường	700	1,4
81.7	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông - cạnh thửa 1353, BD 60 đến hết đường	400	2,0
82	Đường Kim Đồng		
82.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, BD 75 và hết thửa 603, BD 75	1.080	2,0
82.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BD 75 và giáp thửa 603, BD 75 đến hết thửa 621, BD 75 và hết thửa 1378, BD 75	950	2,0
82.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, BD 75 đến giáp thửa 705, 1439, BD 75	630	1,9
82.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BD 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BD 75	500	2,2
82.5	Đường hẻm cạnh thửa 633, BD 75	400	1,4
82.6	Đường hẻm cạnh thửa 1439, BD 75 đến hết thửa 538, 1247, BD 75	400	1,4
83	Đường Tô Hiệu		
83.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, BD 75 và hết thửa 1495, BD 75	920	2,3
83.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, BD 75 và giáp thửa 1495, BD 75 đến hết đường	860	2,3
83.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1275, BD 75 đến đường Võ Thị Sáu	620	2,2
83.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1058, BD 75 đến đường Võ Thị Sáu	620	2,2
83.5	Từ thửa 1062, BD 75 đến giáp thửa 1283, BD 75	630	1,5
84	Đường Võ Thị Sáu		
84.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	920	2,2
84.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, BD 76	820	2,2
84.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	550	2,2
84.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên	610	2,2
84.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Ngã tư cạnh thửa 311, BD 76 đến đường Bế Văn Đàn	510	2,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
84.6	Đường hẻm cạnh thửa 336, BD 76 đến giáp thửa 14, BD 77	480	2,2
85	Đường Bế Văn Đàn		
85.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BD 76)	760	2,2
85.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BD 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, BD 76 và hết thửa 628, BD 76	650	2,2
85.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	510	2,2
86	Đường Ngô Quyền		
86.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, BD 76)	920	2,2
86.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45- thửa 770, BD 76) đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BD 76)	740	2,2
86.3	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BD 76) đến hết đường nhựa	630	1,8
86.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	600	2,2
86.5	Từ ngã ba thửa 808, BD 76 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, BD 76)	400	2,2
86.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	600	2,2
86.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BD 77 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, BD 77	490	1,4
87	Đường Quang Trung		
87.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, BD 76	880	1,8
87.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, BD 76 đến ngã tư giáp thửa 1099, BD 76	680	2,2
87.3	Từ ngã tư giáp thửa 2053, BD 76 đến ngã tư thửa 1082, BD 76	560	2,2
87.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	460	2,2
87.5	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BD 76 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, BD 76)	440	1,2
87.6	Đường hẻm cạnh thửa 1099, BD 76 đến hết thửa 1467, BD 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	440	2,2
87.7	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BD 76 đến hết thửa 1336, BD 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	440	2,2
87.8	Đường hẻm cạnh thửa 1209, BD 76 đến hết thửa 167, BD 77	410	2,2
88	Đường Lê Lợi		
88.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 2048, BD 76 và giáp thửa 1354, BD 76	830	1,7
88.2	Từ nương nước cạnh thửa 2048, BD 76 và thửa 1354, BD 76 đến ngã tư cạnh thửa 1546, BD 76	640	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
88.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, BD 76 đến ngã tư hết thửa 1336, BD 76	550	2,1
88.4	Đường hẻm cạnh thửa 1546, BD 76 đến hết thửa 1751, BD 76; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, BD 95)	380	1,4
88.5	Đường hẻm cạnh thửa 1519, BD 76 đến ngã ba cạnh thửa 231, BD 77	380	1,4
88.6	Đường hẻm cạnh thửa 547, BD 74 đến giáp thửa 207, BD 77	380	1,4
88.7	Đường hẻm cạnh ngã tư (thửa 2244, BD 76) đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, BD 94)	380	1,4
89	Đường Hà giang		
89.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, BD 95	820	1,7
89.2	Từ mương nước cạnh thửa 118, BD 95 đến ngã tư hết thửa 123, BD 95	610	2,2
89.3	Đoạn còn lại của đường Hà Giang Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136	510	2,2
89.4	Đường hẻm cạnh thửa 1130, BD 95 đến giáp thửa 1128, 286, BD 95	440	1,4
89.5	Từ thửa 286, BD 95 đến giáp thửa 232, BD 95	380	1,4
89.6	Đường hẻm cạnh thửa 126, BD 95 đến ngã ba cạnh thửa 226, BD 95	440	1,4
89.7	Đường hẻm cạnh thửa 131; đường hẻm cạnh thửa 133, BD 95 đến giáp thửa 231, BD 95	380	1,4
90	Đường Bạch Đằng		
90.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, BD 95	780	1,7
90.2	Từ mương nước cạnh thửa 419, BD 95 đến ngã ba hết thửa 445, BD 95	600	2,1
90.3	Từ giáp thửa 445, BD 95 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, BD 94	480	2,1
90.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, BD 94 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, BD 94	380	1,4
90.5	Đường hẻm cạnh thửa 1080, BD 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, BD 95)	440	1,4
90.6	Đường hẻm cạnh thửa 445, BD 95 đến hết thửa 1110, BD 95	440	1,4
90.7	Đường hẻm cạnh thửa 600, BD 95	440	1,4
90.8	Đường hẻm cạnh thửa 519, BD 94 đến hết thửa 659, BD 94	330	1,4
90.9	Đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, BD 94 đến hết thửa 300, BD 94	400	1,4

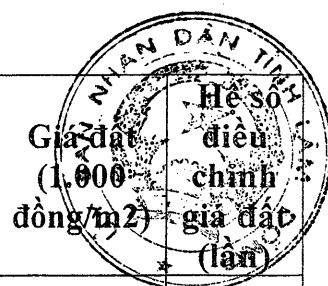
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
91	Đường Nguyễn Bá Ngọc		
91.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, BD 96	760	1,6
91.2	Từ giáp thửa 54, BD 96 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	640	1,8
91.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 1016, BD 95	510	2,1
91.4	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, BD 96	510	2,1
91.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, BD 95 đến ngã ba cạnh thửa 615, BD 94	380	1,4
91.6	Đường hẻm cạnh thửa 182, BD 96 đến hết thửa 177, BD 96	440	1,4
91.7	Đường hẻm cạnh thửa 1093, BD 94	380	1,4
91.8	Đường hẻm cạnh thửa 913, BD 94 đến hết thửa 1190, BD 94	380	1,4
91.9	Đường hẻm cạnh thửa 871, BD 94 đến hết thửa 908, 928, BD 94	380	1,4
91.10	Đường hẻm cạnh thửa 123, BD 96 đến hết thửa 119, BD 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, BD 96	380	1,4
91.11	Đường hẻm cạnh thửa 830, BD 94	330	1,4
91.12	Đường hẻm cạnh thửa 1084; đường hẻm cạnh thửa 865, BD 95 đến giáp thửa 834, BD 95	400	1,4
92	Đường Nguyễn Trãi		
92.1	Từ giáp thửa 930, BD 95 đến đường Hà Giang	380	1,4
92.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	450	2,1
92.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	560	1,7
92.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	600	2,1
92.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	820	2,2
92.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	900	1,8
92.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	1.140	2,2
92.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.210	2,2
92.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	1.040	2,5
92.10	Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, BD 75 đến giáp thửa 372, BD 75	550	2,2
92.11	Đường hẻm cạnh thửa 442, BD 60 đến hết đường	490	2,2
93	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
93.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	780	1,8
93.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	720	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
93.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, BD 76) đến hết thửa 408, BD 95	630	1,6
93.4	Đường hẻm cạnh thửa 975, BD 75 đến giáp thửa 993, BD 75	450	2,1
93.5	Đường hẻm cạnh thửa 377, BD 76 đến ngã ba cạnh thửa 1959, BD 76	440	2,1
93.6	Từ giáp thửa 408, BD 95 đến hết thửa 561, BD 95	380	1,4
93.7	Đường hẻm cạnh thửa 517, BD 75	450	1,4
93.8	Đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, BD 95) đến giáp thửa 183, BD 95	460	1,4
94	Đường Thống Nhất		
94.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thửa 144, BD 93 và hết thửa 147, BD 93	1.320	1,9
94.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BD 93 và giáp thửa 147, BD 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, BD 93	1.390	1,9
94.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, BD 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BD 95 và hết thửa 753, BD 95	1.670	1,9
94.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BD 95 và giáp thửa 753, BD 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, BD 95	1.790	1,8
94.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, BD 95 đến hết thửa 282, BD 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BD 95	1.990	1,9
94.6	Từ giáp thửa 282, BD 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BD 95 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, BD 95	2.200	1,9
94.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, BD 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, BD 76	2.450	1,9
94.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, BD 76 đến đường Lê Lợi	2.540	1,9
94.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, BD 76	2.840	1,9
94.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, BD 76 đến đường Quang Trung	2.990	1,9
94.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, BD 76 (nhà số 390) và hết thửa 893, BD 76	3.460	1,9
94.12	Từ giáp thửa 883, BD 76 (nhà số 390) và giáp thửa 893, BD 76 (nhà số 525) đến đường Ngô Quyền	3.490	1,9
94.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, BD 76 (cây đa) và hết thửa 407, BD 76	3.940	1,9
94.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BD 76 (cây đa) và giáp thửa 407, BD 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BD 76)	4.130	1,9
94.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BD 76) đến hết thửa 32, BD 76 và hết thửa 36, BD 76	4.440	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
94.16	Từ giáp thửa 32, BD 76 và giáp thửa 36, BD 76 đến đường Tô Hiệu	4.670	1,9
94.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	5.340	1,9
94.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BD 75	5.500	1,9
94.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BD 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	5.560	1,8
94.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, BD 75	5.830	2,8
94.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BD 75 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, BD 60	5.950	2,8
94.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, BD 60 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, BD 60	6.640	2,8
94.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, BD 60 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, BD 60	7.150	2,9
94.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, BD 60 đến đường Hai Bà Trưng	7.290	2,9
94.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, BD 57	7.290	2,9
94.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, BD 57 đến đường Nguyễn Thái Học	6.990	2,9
94.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	6.870	2,9
94.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	6.750	2,9
95	Đường hẻm của đường Thống Nhất		
95.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh) - cạnh thửa số 50, BD 55	380	1,5
95.2	Đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, BD 55 đến giáp thửa 53, BD 59	1.200	1,8
95.3	Đường hẻm 40 Thống Nhất		
95.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.880	1,8
95.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.700	1,8
95.4	Đường hẻm cạnh thửa 369, BD 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, BD 95	500	1,7
95.5	Đường hẻm cạnh thửa 751, BD 95 đến mương nước	480	1,7
95.6	Đường hẻm cạnh thửa 775, BD 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, BD 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, BD 95 đến giáp thửa 836, BD 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, BD 95	480	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
95.7	Đường hẻm cạnh thửa 84, BD 93 đến hết thửa 61, BD 93 và đến hết thửa 53, BD 93	500	1,7
95.8	Đường hẻm cạnh thửa 144, BD 93 đến giáp thửa 159, BD 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, BD 96)	480	1,7
95.9	Đường hẻm cạnh thửa 206, BD 93 đến hết thửa 240, BD 93; đến giáp thửa 279, BD 96	500	1,7
95.10	Đường hẻm cạnh thửa 282, BD 95	310	1,4
95.11	Đường hẻm cạnh thửa 742, BD 95	310	1,4
95.12	Đường hẻm cạnh thửa 815, BD 95 đến ngã ba cạnh thửa 836, BD 95	380	1,4
95.13	Đường hẻm cạnh thửa 918, BD 95	310	1,4
95.14	Đường hẻm cạnh thửa 214, BD 96 đến giáp thửa 102, BD 96	380	1,4
95.15	Đường hẻm cạnh thửa 225, BD 93	440	1,4
96	Đường Hoàng Văn Thụ		
96.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2.800	1,9
96.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2.770	1,9
96.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BD 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BD 72 (nhà bà Thu)	2.620	1,9
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BD 72 và giáp thửa 385, BD 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, BD 72	2.500	1,7
96.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, BD 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BD 71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BD 71	2.420	1,7
96.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BD 71 và giáp thửa 647, BD 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BD 73)	2.380	1,7
96.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BD 73) đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, BD 73	2.090	1,7
96.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, BD 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BD 73)	1.900	1,7
96.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BD 73) đến đường hẻm cạnh thửa 133, BD 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp thửa 265, BD 88	1.610	1,7
96.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, BD 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và thửa 265, BD 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, BD 88 và hết thửa 177, BD 88	1.640	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
96.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, BD 88 và giáp thửa 177, BD 88 đến Quốc lộ 20	1.680	1,7
97	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ		
97.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BD 72 đến giáp thửa 586, BD 72 và đến ngã ba cạnh thửa 925, BD 72	630	1,5
97.2	Từ ngã ba cạnh thửa 925, BD 72 đến hết thửa 61, BD 72; đến giáp thửa 75, BD 72; đến giáp thửa 844, BD 72 và đến giáp thửa 1075, BD 72	530	1,7
97.3	Đường hẻm cạnh thửa 1076, BD 72 đến hết thửa 1063, BD 72	500	1,7
97.4	Đường hẻm cạnh thửa 573, BD 71 đến ngã ba hết thửa 638, BD 72	500	1,7
97.5	Đường hẻm cạnh thửa 413, BD 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, BD 71	560	1,7
97.6	Đường hẻm cạnh thửa 400, BD 71	500	2,2
97.7	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BD 73) đến ngã ba cạnh thửa 434, BD 73)	480	2,2
97.8	Đường hẻm từ cạnh thửa 05, BD 91 qua thửa 114, BD 91 đến hết thửa 127, BD 91; qua thửa 114, BD 91 đến hết thửa 36, BD 91 và đến ngã ba hết thửa 341, BD 73	480	2,2
97.9	Đường hẻm cạnh thửa 295, BD 69 đến giáp thửa 174, BD 69	480	2,2
97.10	Đường hẻm cạnh thửa 210, BD 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, BD 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, BD 90	480	2,2
97.11	Đường hẻm cạnh thửa 142, BD 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BD 88	480	2,2
97.12	Đường hẻm cạnh thửa 143, BD 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BD 88	480	2,2
97.13	Đường hẻm cạnh thửa 145, BD 88 đến ngã ba hết thửa 87, BD 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, BD 88	410	2,2
97.14	Đường hẻm cạnh thửa 157, BD 88 đến ngã ba hết thửa 44, BD 88	410	2,2
97.15	Đường hẻm cạnh thửa 466, BD 88 đến ngã ba cạnh thửa 295, BD 88	480	2,2
97.16	Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2)		
97.17	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, BD 88)	500	2,2
97.18	Từ cống (giáp thửa 320, BD 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, BD 87	460	2,2
97.19	Đường hẻm cạnh thửa 456, BD 72 đến giáp thửa 526, BD 72 và hết thửa 939, BD 72	500	1,5



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
97.20	Đường hẻm cạnh thửa 491, BD 72 đến giáp thửa 562, BD 72	380	1,4
97.21	Đường hẻm cạnh thửa 910, BD 72 đến giáp thửa 956, BD 70	460	1,4
97.22	Đường hẻm cạnh thửa 657, BD 72 đến hết thửa 655, BD 72	340	1,4
97.23	Đường hẻm cạnh thửa 667, BD 72 đến hết thửa 313, BD 72	340	1,4
97.24	Đường hẻm cạnh thửa 358, BD 72 đến hết thửa 690, BD 72	340	1,4
97.25	Đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, BD 73 đến hết thửa 41, BD 73; đến hết thửa 380, BD 73	560	1,5
97.26	Đường hẻm cạnh thửa 187, BD 73 đến hết thửa 158, BD 73; đến hết thửa 395, BD 73	440	1,4
97.27	Đường hẻm cạnh thửa 321, BD 73 đến hết thửa 315, BD 73	380	1,4
97.28	Từ ngã ba cạnh thửa 302, BD 69 đến hết thửa 427, BD 88	480	1,4
97.29	Đường hẻm cạnh thửa 253, BD 88 đến giáp thửa 311, BD 88	480	1,4
97.30	Đường hẻm cạnh thửa 383, BD 88 đến hết thửa 380, BD 88	480	1,4
97.31	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BD 88 đến nương nước (cạnh thửa 298, BD 88)	440	1,4
97.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, BD 88 đến hết thửa 310, BD 86	380	1,4
97.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, BD 88 đến giáp thửa 328, BD 88; đến hết thửa 336, BD 88	380	1,4
97.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, BD 87 đến giáp thửa 328, BD 88	410	1,4
97.35	Đường hẻm cạnh thửa 174, BD 88 đến giáp thửa 244, BD 88	380	1,4
97.36	Đường hẻm cạnh thửa 108, BD 88 đến giáp thửa 80, BD 88	500	1,5
98	Đường Cô Bắc		
98.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	720	1,8
98.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, BD 70	650	1,8
98.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, BD 70 đến ngã ba cạnh thửa 186, BD 90	630	1,8
98.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BD 90 đến hết thửa 1115, BD 90	500	2,0
98.5	Đường hẻm cạnh thửa 864, BD 70 đến giáp thửa 585, BD 70	440	2,0
98.6	Đường hẻm cạnh thửa 947, BD 70 đến hết thửa 502, BD 70	440	2,0
98.7	Đường hẻm cạnh thửa 809, BD 70 (đối diện thửa 87, BD 91) đến hết đường	440	1,4
98.8	Đường hẻm cạnh thửa 116, BD 91 đến hết đường	440	1,4
98.9	Đường hẻm cạnh thửa 186, BD 90 đến nương nước	440	1,4
98.10	Đường hẻm cạnh thửa 1075, BD 90 đến hết thửa 1087, BD 90	440	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
98.11	Đường hẻm cạnh thửa 1120, BD 90 đến nương nước	440	1,4
99	Đường Cô Giang	650	1,7
100	Đường Hai Tháng Tư	5.040	2,3
101	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng		
101.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.440	2,1
101.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.980	2,2
102	Đường Ngô Gia Tự	6.210	2,3
103	Đường Hai Bà Trưng		
103.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, BD 57 và đường hẻm hết thửa 288, BD 57	8.740	3,7
103.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, BD 57 và đường hẻm giáp thửa 288, BD 57 đến ngã ba hết thửa 340, BD 57 và giáp thửa 294, BD 57	9.880	3,7
103.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, BD 57 và thửa 294, BD 57 đến đường Phạm Văn Đồng	10.560	3,7
104	Đường Hải Thượng Lãn Ông		
104.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	8.650	3,7
104.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, BD 57	9.530	3,7
104.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BD 57 đến đường Phạm Văn Đồng	10.580	3,7
105	Đường Duy Tân	8.650	3,7
106	Đường Lê Anh Xuân		
106.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	8.650	3,7
106.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	9.580	3,7
106.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	10.560	3,7
107	Đường Trần Hưng Đạo		
107.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	8.450	2,9
107.2	Đường hẻm cạnh thửa 562, BD 57 đến giáp thửa 804, BD 60	560	3,6
107.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	8.680	3,7
107.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	8.350	2,9
107.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, BD 71	8.060	2,7
107.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, BD 71 đến Quốc lộ 20	7.980	2,7
108	Đường Trần Cao Vân	6.100	2,3
109	Đường Mai Hắc Đế	6.100	2,3
110	Đường Đinh Công Tráng	1.870	2,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
111	Đường Ngô Thị Nhậm	1.600	2,3
112	Đường Nguyễn Viết Xuân	9.660	3,7
113	Đường Phạm Văn Đồng	11.500	4,6
114	Đường Nguyễn Công Hoan	6.130	2,9
114.1	Đường hẻm cạnh thửa 534, BD 57 đến hết đường	1.200	2,6
115	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư)	4.560	2,2
116	Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, BD 57 đến hết đường	6.000	2,1
117	Đường Phan Huy Chú	6.850	2,3
118	Đường Nguyễn Bình Khiêm		
118.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	6.000	1,9
118.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, BD 75 và hết thửa 59, BD 75	5.460	1,9
118.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BD 75 và hết thửa 59, BD 75 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, BD 72)	4.610	1,9
118.4	Đường hẻm cạnh thửa 50, BD 72 đến hết đường	1.200	1,7
118.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	3.380	1,8
119	Đường Trần Quốc Toàn		
119.1	Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, BD 57	6.110	1,9
119.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, BD 57 đến giáp thửa 144, BD 72	5.760	1,9
119.3	Từ giáp thửa 144, BD 72 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, BD 72) và đến đường Nguyễn Khuyến	5.040	1,8
119.4	Đường hẻm cạnh thửa 251, BD 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BD 72	720	1,9
119.5	Đường hẻm cạnh thửa 244, BD 72 đến giáp thửa 284, BD 72	560	1,5
119.6	Đường hẻm cạnh thửa 902, BD 72	720	1,7
120	Đường Ngô Đức Kế	3.470	1,8
121	Đường Lý Thường Kiệt		
122	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, BD 72	6.610	2,0
122.1	Từ giáp thửa 37, BD 72 đến đường Trần Quốc Toàn	6.040	2,0
122.2	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	3.880	1,9
122.3	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, BD 72 và ngã ba giáp thửa 573, BD 72	1.070	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
122.4	Từ giáp thửa 470, BĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, BĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và hết thửa 752, BĐ 75	970	1,9
122.5	Từ ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và giáp thửa 752, BĐ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	890	1,9
122.6	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ 72	500	1,7
122.7	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, BĐ 72 đến hết thửa 1075, BĐ 72 và đến hết thửa 1090, BĐ 72	500	1,7
122.8	Đường hẻm cạnh thửa 861, BĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 72	300	2,1
122.9	Đường hẻm cạnh thửa 767, BĐ 75 đến giáp thửa 1544, BĐ 75	370	2,1
122.10	Từ ngã tư cạnh thửa 878, BĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 766, BĐ 72	440	1,4
123	Đường Nguyễn Khuyến		
123.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	6.000	1,8
123.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, BĐ 71) đến đường hẻm giáp thửa 194, BĐ 71 và giáp thửa 352, BĐ 72	5.390	1,7
123.3	Từ thửa 194, BĐ 71 và thửa 352, BĐ 72 đến đường Hoàng Văn Thụ	3.710	1,7
123.4	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	550	1,6
123.5	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, BĐ 71)	500	1,6
124	Đường Trần Nguyên Hãn	2.330	1,8
124.1	Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	380	2,0
125	Đường Tuệ Tĩnh		
125.1	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ 71	2.240	2,0
125.2	Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, BĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ	2.200	1,8
125.3	Đường hẻm cạnh thửa 450, BĐ 71 đến hết đường	530	2,5
126	Đường Ngô Mây		
126.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ 69	1.300	1,9
126.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ 69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.270	1,9
126.3	Đường hẻm cạnh thửa 134, BĐ 69 đến hết đường	310	1,8



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (k000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
127	Đường Hồ Xuân Hương		
127.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BD 83 (nhà ông Anh)	1.080	1,9
127.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BD 83 (nhà ông Anh) đến đường Hàn Thuyên	1.070	1,9
127.3	Từ đường Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, BD 67	950	1,9
127.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BD 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BD 67)	890	1,8
127.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BD 67) và giáp thửa 346, BD 67 đến trại Gia Chánh (giáp thửa 109, BD 66)	790	1,8
128	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương		-
128.1	Đường hẻm gần nương nước (cạnh thửa 354, BD 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	830	1,7
128.2	Đường hẻm cạnh thửa 423, BD 87 đến ngã ba cạnh thửa 118, BD 87	380	1,0
128.3	Đường hẻm cạnh thửa 22, BD 87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BD 87	490	1,7
128.4	Đường hẻm cạnh thửa 07, BD 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, BD 83	500	1,7
128.5	Đường hẻm cạnh thửa 350, BD 67	500	1,7
128.6	Đường hẻm cạnh thửa 272, BD 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, BD 67)	500	1,7
128.7	Từ ngã ba cạnh thửa 143, BD 67 đến ngã ba đối diện thửa 138, BD 66	500	1,7
128.8	Đường hẻm cạnh thửa 299, BD 67	500	1,7
128.9	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BD 67) đến hết thửa 1028; 1031; 993, BD 83	500	1,7
128.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1172, BD 83 đến giáp thửa 1117, BD 83	490	1,4
128.11	Đường hẻm cạnh thửa 264, BD 67 đến ngã ba cạnh thửa 143, BD 67	440	1,4
128.12	Đường hẻm cạnh thửa 110, BD 66 đến ngã ba cạnh thửa 118, BD 66	500	1,4
128.13	Từ ngã ba cạnh thửa 353, BD 67 đến ngã ba cạnh thửa 188, BD 67	490	1,4
128.14	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BD 67 đến giáp thửa 65, BD 67; đến ngã ba cạnh thửa 386, BD 67 theo hai hướng đến ngã ba cạnh 03 thửa 530 BD 67 và đến ngã ba cạnh 02 thửa, 384 và 387, BD 67	460	1,4

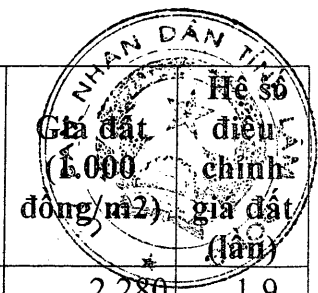
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
129	Đường Hàn Thuyên	660	1,8
129.1	Đường hẻm của đường Hàn Thuyên		
1	Đường hẻm cạnh thửa 164, BD 67 đến hết thửa 187, BD 67; đến hết thửa 469, BD 67	460	1,4
2	Đường hẻm cạnh thửa 496, BD 67 đến giáp thửa 102; đến hết thửa 461, BD 67	460	1,4
3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, BD 67 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, BD 67; đến ngã ba cạnh thửa 72, BD 67; đến ngã tư cạnh thửa 377, BD 67	460	1,4
4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, BD 67 đến giáp thửa 324, BD 67	460	1,4
5	Đường hẻm cạnh thửa 59, BD 67 đến giáp thửa 482, BD 67	460	1,4
6	Đường hẻm cạnh thửa 24, BD 67	460	1,4
130	Khu Nam sông Đa Nhim		
130.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BD 58	750	2,4
130.2	Đường hẻm cạnh thửa 694, BD 58 đến hết thửa 1016, BD 29	630	2,2
130.3	Từ giáp thửa 1016, BD 29 đến ngã tư cạnh thửa 435, BD 29	460	1,8
130.4	Từ cầu đến ngã ba cạnh thửa 205, BD 58	860	2,2
130.5	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BD 58 đến ngã ba cạnh thửa 890, BD 33	810	2,2
130.6	Đường hẻm từ thửa 1630, BD 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, BD 62 (khu phân lô) và giáp thửa 668, BD 58	580	2,0
130.7	Từ ngã tư thửa 538, BD 62 đến giáp thửa 1717, BD 62	460	1,9
130.8	Đường hẻm cạnh thửa 1876, BD 62 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, BD 62	480	1,9
130.9	Đường hẻm cạnh thửa 1616, BD 62 đến hết thửa 1961, BD 62; đến hết thửa 533, BD 62 và đến giáp thửa 1089, BD 62	480	1,9
130.10	Từ ngã ba thửa 1954, BD 62 đến hết thửa 225, 56, và 61, BD 62	400	1,9
130.11	Đường hẻm cạnh thửa 927, BD 33 đến hết thửa 1185, BD 33	400	1,7
130.12	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BD 33 đến hết thửa 698 và đến hết thửa 925, BD 33	460	1,8
130.13	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BD 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, BD 33)	670	2,1

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
130.14	Đường hẻm cạnh thửa 504, BĐ 33 đến giáp thửa 549, BĐ 33	430	1,8
130.15	Đường hẻm cạnh thửa 395, BĐ 33 đến hết thửa 375, BĐ 33; đến hết thửa 409, BĐ 33	430	1,9
130.16	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, BĐ 33) đến hết thửa 1154, BĐ 16	690	2,4
130.17	Đường hẻm cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã tư cạnh thửa 435, BĐ 29	460	1,9
130.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, BĐ 33) đến hết thửa 1109, BĐ 33	520	2,2
130.19	Đường hẻm cạnh thửa 486, BĐ 33 đến hết thửa 579, BĐ 33	350	1,7
130.20	Từ thửa 1122, BĐ 33 đến hết thửa 258, BĐ 62	290	1,7
130.21	Từ thửa 1122, BĐ 33 đến hết thửa 66, BĐ 63	350	1,6
130.22	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến cống - cạnh thửa 161, BĐ 74	810	2,1
130.23	Từ cống - cạnh thửa 161, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 74 và thửa 634, BĐ 78	750	2,2
130.24	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1405, BĐ 62	630	2,0
130.25	Từ ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 74 đến ngã ba hết thửa 1461, BĐ 62	630	1,8
130.26	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 74 và thửa 634, BĐ 78 đến ngã ba cạnh thửa 1459, BĐ 62	630	1,8
130.27	Từ ngã ba cạnh thửa 545, BĐ 78 đến hết thửa 124, BĐ 74	630	2,0
130.28	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, BĐ 78) đến ngã ba hết thửa 72, BĐ 78	630	1,8
130.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, BĐ 62 đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ 62	580	2,0
130.30	Đường hẻm cạnh thửa 1459, BĐ 62 đến hết thửa 1589, BĐ 62; đến giáp thửa 1352, BĐ 62	460	1,7
130.31	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, BĐ 62 đến hết thửa 1531, BĐ 62; đến hết thửa 1596, BĐ 62	350	1,7
130.32	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 74 và thửa 634, BĐ 78 đến suối - cạnh thửa 602, BĐ 74	550	1,7
130.33	Từ suối - cạnh thửa 602, BĐ 74 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 152, BĐ 103)	520	1,7
	KHU TÂY NAM SƠN		
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90		
131	Đường Hồ Tùng Mậu	2.600	2,7
132	Đường Lê Lai	2.000	2,7

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
133	Đường Lê Đình Chinh	2.600	2,7
134	Đường Trần Đại Nghĩa	1.500	2,7
135	Đường Lưu Hữu Phước	2.000	2,7
136	Đường Tôn Thất Thuyết	2.600	2,7
137	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.000	2,7
138	Đường Thi Sách	1.500	2,7
139	Đường Nguyễn Công Trứ	2.600	2,7
140	Đường Tôn Thất Tùng	2.000	2,7
141	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.600	2,7
142	Đường Nguyễn Văn Siêu	1.500	2,7
143	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000	2,7
144	Đường Ngọc Hồi	2.000	2,7
145	Đường Lương Thế Vinh	1.500	2,7
146	Đường Nguyễn Thị Định	2.600	2,7
147	Đường Lê Đại Hành	2.000	2,7
148	Đường Đống Đa	2.000	2,7
149	Đường Nguyễn Xí	2.000	2,7
150	Đường Lê Đức Thọ	2.000	2,7
151	Đường Dã Tượng	1.500	2,7
152	Đường Võ Chí Công	2.600	2,7
153	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.500	2,7
154	Đường Nguyễn Thái Bình	1.500	2,7
155	Đường Trần Quang Khải	2.600	2,7
156	Đường Ngô Sỹ Liên	1.500	2,7
157	Đường Trần Nhật Duật	1.500	2,7
158	Đường Hoàng Hoa Thám	2.000	2,7
159	Từ ngã ba đi bột pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay)	1.260	2,0
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh		
160	Đường Trần Bình Trọng	3.200	2,7
161	Đường Dương Đình Nghệ	2.100	2,2
162	Đường Trương Vĩnh Ký	3.200	2,2
163	Đường Lạc Long Quân	3.800	2,7
164	Đường Âu Cơ	2.400	2,2
165	Đường Hùng Vương	3.400	2,7
166	Đường Phùng Hưng	2.400	2,2
167	Đường Lý Tự Trọng	2.800	2,2

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lấp)
168	Đường Phan Thanh Giản	2.400	2,2
169	Đường Trần Thủ Độ	2.800	2,2
170	Đường Nguyễn Biểu	2.400	2,2
171	Đường Khúc Thừa Dụ	2.400	2,2
172	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.400	2,4
173	Đường Lê Hồng Phong		
173.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	4.400	2,2
173.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	3.800	2,4
173.3	Từ đường Lạc Long Quân đến ngã tư đường Hồ Tùng Mậu	3.100	2,0
173.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	2.300	2,4
173.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, BD 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	2.000	2,0
173.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 399, BD 24 đến hết thửa 229, BD 24	720	2,2
173.5.2	Từ giáp thửa 229, BD 24 đến hết thửa 141, BD 24 và đến giáp thửa 50, BD 38	630	2,2
173.5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1164, BD 36 đến hết thửa 822, BD 38	630	2,1
173.5.4	Đường hẻm cạnh thửa 389, BD 24	380	1,6
173.6	Từ giáp thửa 156, BD 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	1.800	1,9
173.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 223, BD 24	380	1,7
173.7	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.600	1,9
173.8	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, BD 37)	1.400	1,9
173.9	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, BD 37) đến ngã ba cạnh thửa 274, BD 36 (đường vào trại Gia Chánh)	1.200	2,0
173.10	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BD 36 (đường vào trại Gia Chánh) đến ngã ba hết thửa 568, BD 36	1.000	2,0
173.10.1	Đường hẻm cạnh thửa 748, BD 36	500	1,6
173.10.2	Đường hẻm cạnh thửa 568, BD 36 đến hết thửa 279; 511 và đến ngã ba cạnh thửa 187, BD 36	500	1,6
173.10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BD 36 đến giáp các thửa 282, 151, 150, 226, BD 36	438	1,6
173.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, BD 36 đến ngã ba cạnh thửa 24, BD 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	900	1,8
173.11.1	Đường hẻm cạnh thửa 24, BD 22	500	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
173.12	Từ ngã ba cạnh thửa 24, BD 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã N' Thôn Hạ	850	1,9
173.12.1	Đường hẻm cạnh thửa 44, BD 22	500	1,6
174	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh		
174.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, BD 36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BD 36	770	2,6
174.2	Đường hẻm cạnh thửa 608, BD 36	440	1,5
174.3	Đường hẻm cạnh thửa 692, BD 36	440	1,5
174.4	Đường hẻm cạnh thửa 772, BD 36	440	1,5
174.5	Đường hẻm cạnh thửa 517, BD 36 đến ngã ba cạnh thửa 386 BD 36	610	1,5
174.6	Đường hẻm cạnh thửa 649, BD 36 đến hết thửa 392, BD 36	440	1,5
174.7	Từ ngã ba cạnh thửa 386, BD 36 đến giáp thửa 334, BD 36; đến hết thửa 916, BD 65	500	1,5
174.8	Từ ngã ba cạnh thửa 625, BD 36 đến giáp thửa 389, BD 35; đến ngã ba cạnh thửa 354, BD 35	410	1,5
174.9	Từ ngã ba cạnh thửa 474, BD 36 đến giáp thửa 669, BD 36	410	1,5
174.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BD 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, BD 66	720	2,5
174.11	Đường hẻm cạnh thửa 03, BD 66 đến giáp thửa 503, BD 36	500	1,5
174.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 03, BD 66 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, BD 66)	660	2,5
174.13	Đường hẻm cạnh thửa 54, BD 66 đến ngã tư cạnh thửa 127, BD 66	550	1,7
174.14	Từ ngã tư cạnh thửa 127, BD 66 đến hết thửa 158, BD 66	440	1,5
174.15	Từ ngã tư cạnh thửa 135, BD 66 đến giáp thửa 427 và 879, BD 65	440	1,7
174.16	Từ cạnh thửa 430, BD 65 đến giáp thửa 381, BD 65	410	1,5
174.17	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BD 66 đến hết thửa 554, BD 65	430	1,5
174.18	Đường hẻm cạnh thửa 40, BD 66 đến ngã tư cạnh thửa 324, BD 67	500	1,5
175	Đường Đào Duy Từ		
175.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.640	1,9
175.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, BD 54	2.260	1,9
175.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, BD 54 đến đường Phạm Ngũ Lão	2.090	1,9



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất 1.000 đồng/m ²	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
175.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	2.280	1,9
176	Đường Tây Sơn	1.620	1,9
177	Đường Đông Đô	1.620	1,9
178	Đường Nguyễn Trung Trực		
178.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.920	2,1
178.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.920	2,1
179	Đường Tú Xương		
179.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.760	1,8
179.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.680	1,8
180	Đường Phạm Ngọc Thạch		
180.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BD 54	1.760	1,8
180.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BD 54 đến đường Tú Xương	1.680	1,8
181	Đường Phạm Hồng Thái	1.450	1,8
182	Đường Trần Nhân Tông		
182.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.480	1,8
182.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	2.390	1,8
182.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	2.300	1,8
182.4	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.630	1,8
183	Đường Phạm Ngũ Lão		
183.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BD 54	1.680	1,8
183.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BD 54 đến đường Đào Duy Từ	1.760	1,8
183.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	1.620	1,8
184	Đường Xuân Thủy		
184.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	3.480	1,7
184.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	3.410	1,6
184.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.810	1,8
185	Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	3.410	1,6
186	Đường Đoàn Thị Điểm	1.470	1,9

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
186.1	Đường hẻm cạnh thửa 494, BD 55	630	1,6
186.2	Đường hẻm cạnh thửa 618, BD 55	500	1,5
187	Đường Tô Vĩnh Diện		
187.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BD 105	2.520	1,8
187.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BD 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.420	1,8
187.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	2.280	1,7
188	Đường Trần Phú		
188.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, BD 43	4.720	3,2
188.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 1083, BD 43 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	4.580	2,8
188.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, BD 54	4.520	1,9
188.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, BD 54 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 772, BD 54	4.310	1,9
188.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa số 772, BD 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.790	1,8
188.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, BD 38	2.720	1,8
188.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 45, BD 43	720	1,4
188.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 08, BD 41	660	1,5
189	Đường Nguyễn Văn Linh		
189.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, BD 43	2.720	1,8
189.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, BD 43 đến đường Phạm Hùng	2.090	1,8
189.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.810	1,8
189.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.220	1,9
189.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.140	1,4
189.6	Đường hẻm cạnh thửa 37, BD 44	720	1,7
190	Đường Yết Kiêu		
190.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	1.150	1,8
190.2	Đường hẻm cạnh thửa 49, BD 41	780	1,7
190.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100	1,8
190.4	Đường hẻm cạnh thửa 1029, BD 44 đến hết đường	780	1,6
191	Đường Huỳnh Thúc Kháng		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
191.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.160	1,8
191.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.270	1,8
191.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BD 44	630	1,7
192	Đường Đinh Tiên Hoàng		-
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.400	1,8
192.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	2.090	1,8
192.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.870	1,8
192.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.610	1,8
192.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BD 44	1.270	1,8
192.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BD 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.150	1,8
192.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BD 44)	630	2,1
192.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BD 43	720	2,2
193	Đường Hà Huy Tập		
193.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.400	1,8
193.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	2.170	1,8
193.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.970	1,8
193.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.660	1,8
193.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.500	1,8
193.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.150	1,8
193.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BD 44	490	2,1
193.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BD 44)	440	2,1
193.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BD 44	580	2,1
193.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BD 44	580	2,1
194	Đường Lê Thị Hồng Gấm		-
194.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.580	1,8
194.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.440	1,8
194.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.300	1,8
194.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.080	1,8
194.5	Đường hẻm cạnh thửa 941, BD 44 đến ngã tư cạnh thửa 103, BD 45	720	1,7
194.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, BD 45 đến hết các thửa 76, 78, BD 45; đến giáp thửa 137, BD 45	500	1,4
194.7	Đường hẻm cạnh thửa 96, BD 45 đến ngã ba cạnh thửa 95, BD 45	720	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
194.8	Đường hẻm cạnh thửa 48, BD 45	720	1,7
195	Đường An Dương Vương	1.100	1,8
196	Đường Tăng Bạt Hổ	1.100	1,7
197	Đường Phan Đăng Lưu		
197.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.990	1,8
197.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	2.000	1,8
197.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	2.050	1,8
197.4	Đường hẻm cạnh thửa 1026, BD 43 đến giáp thửa 230, BD 43	580	2,2
197.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	2.090	1,8
197.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BD 43)	1.200	1,7
197.7	Đường hẻm cạnh thửa 137, BD 43	380	1,5
197.8	Đường hẻm cạnh thửa 273, BD 43 đến hết thửa 284, BD 43	900	1,9
198	Đường Phạm Hùng		
198.1	Từ giáp thửa 677, BD 51 đến đường Phan Đình Phùng (cạnh thửa 152, BD 48)	1.440	1,8
198.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.570	1,8
198.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.500	1,8
198.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.560	1,8
198.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.640	1,8
198.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.750	1,8
198.7	Đường hẻm cạnh thửa 210, BD 43	440	1,5
199	Đường Trường Chinh		
199.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.210	1,8
199.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.260	1,8
199.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.320	1,8
199.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.480	1,8
199.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.700	1,8
199.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BD 43	630	2,1
199.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BD 44	440	2,1
199.8	Đường hẻm cạnh thửa 865, BD 48 đến ngã ba cạnh thửa 745, BD 48	630	1,5
200	Đường Phan Đình Phùng		
200.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BD 48	2.340	1,9
200.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BD 48 đến đường Phạm Hùng	2.270	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
200.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	2.180	1,8
200.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, BD 47 và hết thửa 217, BD 47	1.880	1,8
200.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BD 47 và giáp thửa 217, BD 47 đến đường Lý Thái Tổ	1.800	2,2
200.6	Đường hẻm cạnh thửa 143, BD 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BD 47	440	2,2
200.7	Đường hẻm cạnh thửa 146, BD 47 đến giáp thửa 192, BD 47	460	2,1
200.8	Đường hẻm cạnh thửa 127, BD 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BD 47 (giáp khu vực phân lô)	1.080	2,2
200.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, BD 47	1.030	2,2
200.10	Đường hẻm cạnh thửa 380, BD 48 đến giáp thửa 152, 186, BD 47; đến giáp thửa 385, BD 48	440	2,1
200.11	Đường hẻm cạnh thửa 771 BD 48 đến hết đường	630	2,1
200.12	Đường hẻm cạnh thửa 188, BD 48 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến hết đường	750	1,8
200.13	Đường hẻm cạnh thửa 89, BD 48	630	1,6
201	Đường Lý Thái Tổ		
201.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BD 51	1.180	1,8
201.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BD 52)	1.120	1,8
201.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BD 52) giáp đường Phan Đình Phùng	1.150	1,7
201.4	Đường hẻm cạnh thửa 26, BD 47 đến hết thửa 650, BD 47; đến ngã ba cạnh thửa 208, BD 47	440	1,6
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BD 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BD 51; đến hết thửa 202, BD 51; đến giáp thửa 695, BD 51;	440	1,6
201.6	Đường hẻm cạnh thửa 05, BD 52 đến hết thửa 03 và 04, BD 52	630	1,7
201.7	Đường hẻm cạnh thửa 112, BD 51 đến hết thửa 206, BD 51 và đến giáp thửa 207, BD 51	440	1,7
201.8	Đường hẻm cạnh thửa 145, BD 51 đến giáp thửa 205, BD 51	440	1,7
201.9	Đường hẻm cạnh thửa 71, BD 52	440	1,0
202	Đường Nguyễn Văn Cừ		
202.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.490	1,8
202.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.280	1,8
202.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.090	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
202.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến giáp thửa 484, BĐ 38 (khu phân lô)	780	1,7
203	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ		
203.1	Từ giáp thửa 508, BĐ 38 đến hẻm nối muơng thủy lợi - cạnh thửa 129, BĐ 45 (khu phân lô) đi thửa 133, BĐ 45 đến giáp thửa 35, BĐ 45	560	2,3
203.2	Đường hẻm cạnh thửa 904, BĐ 38 đi thửa 640, BĐ 38 đến giáp thửa 1114, BĐ 38	440	2,3
203.3	Đường hẻm cạnh thửa 1147, BĐ 38 đến giáp thửa 648, BĐ 38	440	2,3
203.4	Đường hẻm cạnh thửa 911, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 233, BĐ 38	780	2,3
203.5	Đường hẻm cạnh thửa 1059, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 329, BĐ 38	500	2,3
203.6	Đường hẻm cạnh thửa 1495, BĐ 38 đến giáp thửa 302, BĐ 38 và đến giáp thửa 301, BĐ 38	440	2,6
203.7	Đường hẻm cạnh thửa 353, BĐ 38 đến hết thửa 283, BĐ 38	720	2,6
204	Đường Bà Triệu		
204.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38	1.450	1,8
204.2	Từ ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ 38	1.320	1,8
204.3	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.200	1,8
205	Đường hẻm của đường Bà Triệu		
205.1	Đường hẻm cạnh thửa 159, BĐ 24 đến hết thửa 392, BĐ 24 và giáp thửa 225, BĐ 24	440	2,3
205.2	Đường hẻm cạnh thửa 203, BĐ 24 đến hết thửa 383, BĐ 24	380	2,1
205.3	Đường hẻm cạnh thửa 1152, BĐ 38 đến hết thửa 442, BĐ 38	380	2,1
205.4	Đường hẻm cạnh thửa 697, BĐ 38 đến hết đường	380	2,1
205.5	Đường hẻm cạnh thửa 432, BĐ 38	380	1,5
205.6	Đường hẻm cạnh thửa 32, BĐ 38	380	1,5
205.7	Đường hẻm cạnh thửa 977, BĐ 38 đến giáp thửa 60, BĐ 38	560	2,2
205.8	Đường hẻm cạnh thửa 1203, BĐ 38 đến hết thửa 1072, BĐ 38	560	2,3
205.9	Đường hẻm cạnh thửa 894, BĐ 38 đến hết thửa 896, BĐ 38	560	2,3
205.10	Đường hẻm cạnh thửa 374, BĐ 38 đến hết thửa 163, BĐ 37	500	1,3

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
205.11	Đường hẻm cạnh thửa 415, BD 38 đến hết thửa 389, BD 38	380	2,1
205.12	Đường hẻm cạnh thửa 1021, BD 38 đến ruộng nước cạnh thửa 1185, BD 38	380	2,1
205.13	Đường hẻm cạnh thửa 01, BD 68 đến hết thửa 37, BD 67	500	2,3
205.14	Từ ngã ba cạnh thửa 225, BD 37 đến ngã ba cạnh thửa 165, BD 37	500	1,6
205.15	Từ ngã ba cạnh thửa 224, BD 37 đến giáp thửa 172, BD 37	440	1,5
205.16	Từ ngã ba cạnh thửa 318, BD 67 đến hết thửa 483, BD 67	440	1,5
205.17	Từ ngã ba cạnh thửa 360, BD 67 đến giáp thửa 51, BD 67	460	1,5
205.18	Từ ngã tư cạnh thửa 37, BD 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BD 67	460	1,5
206	Đường hẻm nối đường Bà Triệu (cạnh thửa 01, BD 68) đến đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 324, BD 67)		
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 225, BD 37 đến hết thửa 165, BD 37	500	1,5
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 224, BD 37 đến giáp thửa 172, BD 37	440	1,5
206.3	Đường hẻm cạnh thửa 318, BD 67 đến hết thửa 483, BD 67	440	1,5
206.4	Đường hẻm cạnh thửa 360, BD 67	460	1,5
206.5	Từ ngã tư cạnh thửa 37, BD 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BD 67	460	1,5
207	Đường từ đường Trần Bình Trọng chạy dọc ruộng thủy lợi đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)		
207.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, BD 38 và giáp thửa 167, BD 38	1.380	2,3
207.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BD 38 và thửa 167, BD 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BD 38)	1.330	2,3
207.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	1.060	2,2
208	Đường hẻm đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc ruộng thủy lợi)		
208.1	Đường hẻm cạnh thửa 126, BD 38 đến hết thửa 1477, BD 38	440	2,2
208.2	Đường hẻm cạnh thửa 100, BD 38 đến giáp thửa 08, BD 38	440	2,2
208.3	Đường hẻm cạnh thửa 846, BD 38 đến hết thửa 631, BD 38	500	2,2
208.4	Từ giáp thửa 631, BD 38 đến hết thửa 1092, BD 38	440	2,2
208.5	Đường hẻm cạnh thửa 108, BD 38 đến hết thửa 435, BD 38	500	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
209	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng		
209.1	Đường hẻm cạnh thửa 484, BĐ 24 đến hết thửa 485, BĐ 24	630	2,3
209.2	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, BĐ 38	630	2,3
209.3	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 183, BĐ 38	630	2,3
209.4	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, BĐ 38	780	2,3
209.5	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, BĐ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ 38)	1.320	2,3
210	Đường hẻm của đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phan Đình Phùng		
210.1	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 38 đến hết thửa 1176, BĐ 38	560	2,3
210.2	Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, BĐ 38 đến hết thửa 508, BĐ 38 và đến hết thửa 503, BĐ 38	500	2,3
210.3	Đường hẻm cạnh thửa 385, BĐ 38 (đối diện thửa 400, BĐ 38) đi thửa 321, BĐ 38 đến hết thửa 452, 605, BĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, BĐ 38	560	2,3
211	Đường Hoàng Diệu	1.080	2,1